

BÁO CÁO

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Tạm thời - kèm bộ tiêu chí chấm và biểu tự đánh giá tỷ lệ đạt)

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 14 /7/2026 của UBND Thành phố Đồng Nai về việc ban hành tạm thời Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thuộc Thành phố Đồng Nai *(thay thế Quyết định số 3473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, nay là Thành phố)*.

Phòng Văn hóa - Xã hội báo cáo triển khai thực hiện bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) cấp xã, phường năm 2026, cụ thể:

I. CẤU TRÚC BỘ CHỈ SỐ CẤP XÃ, PHƯỜNG

Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cấp xã gồm 02 nhóm tiêu chí với 30 tiêu chí thành phần:

- Nhóm I – Chính quyền số: 22 tiêu chí.
- Nhóm II – Kinh tế số – Xã hội số: 08 tiêu chí.

Mức độ chuyển đổi số cấp xã, phường được đánh giá theo 05 mức độ tăng dần:

- Mức độ 1 - Khởi động: Chuyển đổi số mới bắt đầu được triển khai, các ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản còn đơn lẻ, manh mún, chưa phát huy được hiệu quả.

- Mức độ 2 - Kết nối: Đã bắt đầu thực hiện chuyển đổi số, có sự kết nối trên quy mô lớn hơn trên môi trường mạng và bắt đầu phát huy hiệu quả.

- Mức độ 3 - Cơ bản: Chuyển đổi số bắt đầu có hiệu quả, các chỉ tiêu cơ bản về chuyển đổi số đã đạt được.

- Mức độ 4 - Nâng cao: Chuyển đổi số đã triển khai đạt mức cao; các mục tiêu chính về chuyển đổi số có liên quan trong các chương trình, chiến lược, kế hoạch của quốc gia, của địa phương theo năm đánh giá đã đạt được.

- Mức độ 5 - Toàn diện: Chuyển đổi số đã được triển khai mạnh mẽ, hiệu quả cao, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Bước 1 – Tự đánh giá: Phường cập nhật số liệu, tài liệu kiểm chứng theo từng tiêu chí lên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số CDS của Thành phố.

Bước 2 – Thẩm định: Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định kiểm tra, xác minh, đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá.

Bước 3 – Tổng hợp, công bố: Sở KH&CN tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định và công bố xếp hạng tại <http://chuyendoiso.dongnai.gov.vn>.

Mặc định: tiêu chí không có số liệu báo cáo đôi chiều → 0 điểm; tiêu chí không phát sinh nội dung áp dụng (đơn vị không có TTHC...) → chấm điểm tối đa.

Hướng dẫn sử dụng bảng ở Mục IV: đối chiếu số liệu thực tế của phường với ngưỡng từng mức (Mức 1→5) để xác định "Tỷ lệ phường đã đạt (%)" và điền "Mức độ tự đánh giá" tương ứng (1–5) cho từng tiêu chí, làm cơ sở thảo luận tại cuộc họp.

III. BẢNG CHI TIẾT TIÊU CHÍ & BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
I	Chính quyền số (22 tiêu chí)									
1	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp đánh giá hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	90%	93%	95%	97%	99%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lượt đánh giá hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; b = Tổng số lượt đánh giá hợp lệ trên hệ thống trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia; báo cáo tổng hợp của cấp xã.	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công
2	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	20%	30%	50%	70%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số hồ sơ thủ tục hành chính và/hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa, lưu trữ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định;	100%	Trung tâm Phục vụ hành chính công

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								b = Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết tại cấp xã trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã; Thống kê, nhật ký từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;		
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	%	60%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành; b = Tổng số văn bản đến và đi (trừ hồ sơ mật) của cấp xã. Nguồn thu thập số liệu: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; báo cáo của UBND cấp xã.	100%	Văn phòng HĐND&UBND, "Các phòng, đơn vị"
4	Tỷ lệ chế độ báo cáo của cấp xã được thực hiện trên Hệ thống	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số chế độ báo cáo của cấp xã được lập, gửi và tổng hợp trên Hệ	Đảm bảo 100% thực hiện theo chỉ	"Các phòng, đơn vị"

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	thông tin báo cáo							thống thông tin báo cáo theo quy định trong kỳ đánh giá; b = Tổng số chế độ báo cáo mà cấp xã phải thực hiện theo quy định trong cùng kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của UBND cấp xã;	đạo của cấp trên	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng trợ lý ảo hoặc các công cụ hỗ trợ tác nghiệp số trong quá trình thực thi công vụ, nhằm nâng cao hiệu quả và năng suất làm việc	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã sử dụng thường xuyên trợ lý ảo hoặc các công cụ hỗ trợ tác nghiệp số trong quá trình thực thi công vụ; b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của UBND cấp xã;	Chưa có đánh giá cụ thể tỉ lệ cán bộ đang dùng	"Các phòng, đơn vị"
6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cán bộ, công chức cấp xã đã tham gia các khóa đào tạo, bồi		Phòng VHXXH

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	tạo kỹ năng số cơ bản							dưỡng kỹ năng số; b = Tổng số cán bộ, công chức cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Danh sách đào tạo; quyết định cử đi học; báo cáo của UBND cấp xã.		
7	Có bố trí người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	%	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Tối thiểu 02 nhân sự	Địa phương có Quyết định phân công người làm công tác chuyên trách hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin	Đảm bảo	Phòng VHXH, Văn phòng HĐND&UBND
8	Tỷ lệ công chức cấp xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc	%	50%	70%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã được trang bị cho công chức cấp xã, có kết nối mạng LAN và được cài đặt phần mềm phòng chống virus, mã độc; b = Tổng số máy tính hiện có của cơ quan chính quyền cấp xã tại	Đảm bảo 100% máy tính, mạng (tuy nhiên cần xem lại số lượng cài phần mềm CyRadar của thành	"Các phòng, đơn vị"

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập dữ liệu: Xã tổng hợp báo cáo và kèm minh chứng	phổ triển khai chưa đạt 100%)	
9	Tỷ lệ các hệ thống thông tin phục vụ phát triển Chính phủ số phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ trước khi đưa vào vận hành, sử dụng; được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ	%	Không áp dụng	Không áp dụng	100%	100%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ an toàn thông tin; b = Tổng số hệ thống thông tin đang vận hành tại cấp xã. Nguồn thu thập số liệu: Hồ sơ phê duyệt cấp độ; báo cáo của UBND cấp xã.	Đã có Quyết định phê duyet năm 2025	Văn phòng HĐND&UBND
10	Tỷ lệ triển khai Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự trên địa bàn xã đã được lắp đặt và kết nối hệ thống camera giám sát đang hoạt động; b = Tổng số khu vực trọng điểm	Công an báo cụ thể	Công an phường

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								về an ninh, trật tự trên địa bàn xã theo danh mục rà soát, xác định của địa phương tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình lắp đặt, vận hành hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự trên địa bàn		
11	Tỷ lệ nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin – viễn thông	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung thông tin của đài truyền thanh xã, phường được sản xuất, quản lý hoặc phát sóng thông qua nền tảng công nghệ thông tin - viễn thông; b = Tổng số nội dung thông tin được đài truyền thanh xã, phường thực hiện trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo của UBND cấp xã	Báo lại cụ thể số lượng	Trung tâm DVTH
12	Tỷ lệ nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ trên	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nhóm nội dung thông tin bắt buộc được cung cấp đầy đủ,		Văn phòng HĐND&UBND

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	Trang thông tin điện tử của cấp xã theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT							đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cấp xã tại thời điểm đánh giá; b = Tổng số nhóm nội dung thông tin bắt buộc phải cung cấp theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Nguồn thu thập số liệu: Kiểm tra trực tiếp trang thông tin điện tử; báo cáo UBND cấp xã.		
13	Tỷ lệ lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ thông qua Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã được tích hợp dữ liệu, theo dõi hoặc hỗ trợ ra quyết định thông qua IOC hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung; b = Tổng số lĩnh vực quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng truy cập, khai thác hệ	Hiện nay chưa hoàn thiện IOC phường ở địa điểm mới và bàn giao cho phòng Văn hóa – Xã hội quản lý	Phòng VHXH, "Các phòng, đơn vị"

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								thống. (nếu cấp Thành phố có triển khai thì sử dụng, không đầu tư riêng lẻ)		
14	Tỷ lệ hệ thống WiFi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số điểm công cộng có triển khai WiFi miễn phí phục vụ người dân và du khách; b = Tổng số điểm công cộng theo danh mục quản lý của địa phương. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; danh sách điểm WiFi; minh chứng triển khai.	Các Nhà văn hóa khu phố 100% có wifi	Phòng VHXH
15	Tỷ lệ cuộc họp của chính quyền cấp xã được tổ chức và điều hành thông qua hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cuộc họp của chính quyền cấp xã được tổ chức trên hệ thống họp không giấy tờ; b = Tổng số cuộc họp của chính quyền cấp xã trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu:	Chưa đảm bảo 100%, từ đầu năm 2026 đến thời điểm báo cáo là 59 cuộc (chủ yếu	Văn phòng HĐND&UBND

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								Báo cáo UBND cấp xã; nhật ký hệ thống hợp.	phòng VHXH thực hiện)	
16	Tỷ lệ nội dung đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân được thực hiện thông qua hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lượt đánh giá hài lòng của người dân được thực hiện thông qua hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã; b = Tổng số lượt đánh giá hợp lệ trên hệ thống trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng sử dụng hệ thống.	Thực hiện theo đợt khảo sát	Phòng VHXH, TTPVHCC, "Các phòng, đơn vị"
17	Tỷ lệ nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) được chính quyền cấp xã phổ biến đến người dân thông qua các nền	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) được chính quyền cấp xã phổ biến thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội trong kỳ đánh giá; b = Tổng số nội dung thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) mà chính quyền cấp xã	100%	"Các phòng, đơn vị"

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	tăng số hoặc mạng xã hội							cần phổ biến theo kế hoạch hoặc quy định trong cùng kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; thống kê nội dung đăng tải trên nền tảng số.		
18	Tỷ lệ nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch của địa phương về hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số được triển khai thực tế tại cấp xã	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số đã được triển khai thực tế tại cấp xã trong kỳ đánh giá; b = Tổng số nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch hỗ trợ, hướng dẫn người dân chuyển đổi số được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nguồn thu thập số liệu: Kế hoạch ban hành; báo cáo kết quả thực hiện của UBND cấp xã.	Đã triển khai 01 lớp	Phòng Văn hóa - Xã hội "Các phòng, đơn vị"
19	Tỷ lệ thôn, ấp, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã có nhóm hoặc diễn đàn số được sử dụng để	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số thôn, bản, tổ dân phố có nhóm hoặc diễn đàn trên nền tảng số, mạng xã hội đang được sử dụng thường xuyên để trao đổi	100% nhóm ZALO các khu phố	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân							thông tin giữa cán bộ, công chức và người dân; b = Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; danh sách nhóm/điển đàn.		
20	Tỷ lệ lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý, cập nhật dữ liệu thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã được quản lý và cập nhật dữ liệu thường xuyên thông qua hệ thống quản lý thông tin dữ liệu số; b = Tổng số lĩnh vực kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của cấp xã theo quy định tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng khai thác hệ thống.	Báo cáo trên hệ thống LRIS; IOC	Văn phòng HDND&UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị "Các phòng, đơn vị"
21	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của người dân được tiếp nhận và xử	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số phản ánh, kiến nghị của người dân được tiếp nhận và xử	100% được giải quyết	Trung tâm Phục vụ hành chính công

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	lý thông qua ứng dụng tương tác số phục vụ chính quyền cấp xã							lý thông qua ứng dụng, nền tảng tương tác số của chính quyền cấp xã trong kỳ đánh giá; b = Tổng số phản ánh, kiến nghị của người dân được tiếp nhận bởi chính quyền cấp xã trong cùng kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Hệ thống phản ánh kiến nghị; báo cáo UBND cấp xã.		
22	Tỷ lệ nội dung, lĩnh vực quản lý đô thị của địa phương được triển khai và vận hành thông qua các nền tảng số	%	Không áp dụng	Không áp dụng	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số nội dung, lĩnh vực quản lý đô thị của xã/phường được triển khai, vận hành thường xuyên thông qua nền tảng số, ứng dụng số; b = Tổng số nội dung, lĩnh vực quản lý đô thị thuộc phạm vi, chức năng quản lý của xã/phường trong kỳ đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; minh chứng triển khai nền tảng số.	Phòng KTHTĐT báo cáo cụ thể	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
II	Kinh tế số - Xã hội số (08 tiêu chí)									
1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	%	0	1%- 10%	11%- 30%	31%- 60%	>60%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 1.000$, trong đó: a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc lĩnh vực công nghệ số - chi tiết theo phụ lục gửi kèm) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = Dân số trung bình của năm báo cáo; Nguồn thu thập số liệu: Cục Công nghiệp công nghệ - Bộ KH-CN cung cấp số lượng doanh nghiệp công nghệ số. Địa phương khai báo dân số trung bình trên địa bàn.		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
2	Số lượng tên miền quốc gia “.vn”	%	<40%	40- 50%	>50- 60%	>60- 70%	>70%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a=Tổng số tên miền quốc gia “.vn” trên địa bàn; b= Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;	VNNIC cung cấp số liệu; Địa phương	Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
								Nguồn thu thập số liệu: VNNIC cung cấp số lượng tên miền quốc gia trên địa bàn. Địa phương khai báo dân số trung bình trên địa bàn.	theo dõi báo cáo	
3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	%	<20%	20- <40%	40- <65%	65- <85%	>=85%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Nguồn thu thập số liệu: Địa phương cung cấp số liệu (khảo sát các đơn vị cung cấp các dịch vụ hợp đồng điện tử như Điện lực, Viễn thông, nước...).	Phòng KTHTĐT báo thêm	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
4	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử	%	40%	50%	60%	70%	80%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = a/b, trong đó: a= Số lượng người dân từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn đã được kích hoạt tài khoản định danh điện tử. b= Dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; Nguồn thu thập số liệu: BCA/ CA Thành phố.	Công an báo	Công an phường

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
5	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên) đạt mức độ chuyển đổi số từ mức độ 2 trở lên theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo so với tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn.	%	Không áp dụng	<80%	80%	90%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã đạt mức độ chuyển đổi số từ mức 2 trở lên theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; b = Tổng số cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã.	Đảm bảo 100%	Phòng Văn hóa - Xã hội

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
6	Tỷ lệ dân số được phủ sóng băng rộng di động (4G/5G)	%	Không áp dụng	Không áp dụng	≥95%	≥98%	100%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số người dân sinh sống trên địa bàn cấp xã thuộc khu vực được phủ sóng băng rộng di động (4G/5G); b = Tổng số dân số sinh sống trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã; Dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông	Thống kê từ các Doanh nghiệp Viễn thông Báo cáo gần nhất đạt 88%	Phòng Văn hóa - Xã hội
7	Tốc độ truy nhập Internet băng rộng trung bình (di động và cố định)	Mbps	Không áp dụng	Không áp dụng	Di động ≥ 30 Mb Cố định ≥ 50 Mb	Di động ≥ 50 Mb Cố định ≥ 100 Mb	Di động ≥ 100 Mb Cố định ≥ 200 Mb	Đo kiểm và dựa trên báo cáo của doanh nghiệp viễn thông	Thống kê từ các Doanh nghiệp Viễn thông Đảm bảo 100Mb trở lên	Phòng Văn hóa - Xã hội
8	Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 18 tuổi trở lên	%	30%	40%	50%	60%	70%	Phương pháp tính: Tỷ lệ = $a/b \times 100\%$, trong đó: a = Số người dân từ đủ 18 tuổi	43,14% (báo cáo từ các	Phòng Văn hóa - Xã hội, Công an phường

STT	Nhóm chỉ tiêu/ Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức độ					Phương pháp tính/ Nguồn thu thập số liệu	Tỉ lệ phường đã đạt (%)	Đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá
			1.Khởi động	2.Kết nối	3.Cơ bản	4.Nâng cao	5.Toàn diện			
	có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân							trở lên trên địa bàn cấp xã đã được cấp và đang có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân hợp lệ; b = Tổng số dân số từ đủ 18 tuổi trở lên trên địa bàn cấp xã tại thời điểm đánh giá. Nguồn thu thập số liệu: Báo cáo UBND cấp xã;	Doanh nghiệp viễn thông; Công an phường báo thêm trên VNEID	

VI. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG TRAO ĐỔI TẠI CUỘC HỌP

- Rà soát, phân công bộ phận/công chức phụ trách thu thập số liệu cho từng tiêu chí (theo Mục IV).
- Đối chiếu số liệu hiện có của phường với các mốc Mức 1–5 để xác định tỷ lệ đạt và mức độ hiện tại.
- Xác định các tiêu chí đang ở mức thấp (Khởi động/Kết nối) cần ưu tiên đầu tư, khắc phục trong năm 2026.
- Thống nhất thời hạn cập nhật số liệu lên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số CDS của Thành phố trước kỳ đánh giá.
- Phân công đầu mối phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình thẩm định, xác minh số liệu.